

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0803000039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25/09/2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TBX

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, Cụm CN Phong Phú, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch
Ông	Hoàng Xuân Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông	Vũ Ninh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông	Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Bà	Lê Thị Lan Hòa	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/04/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 09/06/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hệ
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Số: 127/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 04 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.341.436.284	49.248.435.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.793.746	155.678.315
1. Tiền	111		21.793.746	155.678.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.626.302.174	33.707.197.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	34.437.908.363	31.684.779.259
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.509.706.411	2.343.730.644
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(321.312.600)	(321.312.600)
IV. Hàng tồn kho	140		12.603.411.014	15.152.946.934
1. Hàng tồn kho	141	5.5	12.603.411.014	15.152.946.934
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.929.350	232.612.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	232.612.726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.929.350	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.531.849.693	14.254.366.614
II. Tài sản cố định	220		11.365.474.135	14.237.041.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	11.365.474.135	14.237.041.540
- Nguyên giá	222		63.389.137.419	63.397.030.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.023.663.284)	(49.159.988.879)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.244.494	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.244.494	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.131.064	17.325.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	99.131.064	17.325.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		62.873.285.977	63.502.801.892

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		39.471.676.415	40.574.400.677
I. Nợ ngắn hạn	310		39.471.676.415	40.574.400.677
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	9.702.071.022	7.517.835.287
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.398.161.199	2.720.072.153
3. Phải trả người lao động	314		991.934.942	1.670.630.750
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	66.482.193	168.397.063
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.131.459.877	1.209.015.234
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	24.798.942.516	24.999.430.307
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	400.000.000	1.273.895.217
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		982.624.666	1.015.124.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.401.609.562	22.928.401.215
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	23.401.609.562	22.928.401.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		15.102.800.000	15.102.800.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.687.220.661	3.214.012.314
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		3.214.012.314	2.507.027.305
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		473.208.347	706.985.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		62.873.285.977	63.502.801.892

Thái Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	66.468.811.227	77.249.435.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	842.297.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		66.468.811.227	76.407.138.118
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	58.948.501.119	67.671.912.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.520.310.108	8.735.225.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	211.775.675	145.461.265
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.977.033.441	2.030.598.604
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.977.033.441	2.030.598.604
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	965.153.927	431.841.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	4.079.743.906	5.422.899.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		710.154.509	995.346.706
11. Thu nhập khác	31	5.21	67.152.493	32.838.838
12. Chi phí khác	32	5.21	150.786.491	119.932.512
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	(83.633.998)	(87.093.674)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		626.520.511	908.253.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	153.312.164	201.268.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		473.208.347	706.985.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	313,32	468,12

Thái Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.003.043.742	76.031.280.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.655.839.702)	(67.628.764.950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.367.694.791)	(8.850.208.757)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.983.198.572)	(2.024.597.863)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(201.268.023)	(508.321.563)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		801.958.587	3.267.200.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.225.670.360)	(5.239.267.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.371.330.881	(4.952.679.248)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(500.000.000)	(259.959.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.272.341	507.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.304.727.659)	(259.451.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.132.429.938	59.352.170.850
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.332.917.729)	(59.343.787.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(200.487.791)	8.383.617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(133.884.569)	(5.203.746.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155.678.315	5.359.425.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		21.793.746	155.678.315

Thái Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0803000039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình là: 15.102.800.000 đồng, được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, Cụm CN Phong Phú, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm: 69 người.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TBX.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất clinker trắng và xi măng trắng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC; thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc và thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.949.271	3.014.994
Tiền gửi ngân hàng	10.844.475	152.663.321
Tổng	21.793.746	155.678.315

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.437.908.363	31.684.779.259
Công ty Cổ phần FUJISAN Việt Nam	3.811.197.391	3.403.734.991
Công ty Cổ phần FUJISAN Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	10.133.130.370	11.979.133.978
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	11.787.211.089	11.334.510.926
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng Thái Bình	8.385.056.913	4.552.326.764
Đối tượng khác	321.312.600	415.072.600
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	34.437.908.363	31.684.779.259

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.509.706.411	-	2.343.730.644	-
Tạm ứng	191.591.190	-	93.461.400	-
Phải thu khác	4.318.115.221	-	2.250.269.244	-
Tổng	4.509.706.411	-	2.343.730.644	-

Đơn vị tính: VND

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất TM DV Minh Nguyên	-	-	-	29.750.000
Công ty TNHH SX thương mại Rồng Vàng	-	-	-	79.226.750
Trần Thị Hòa	-	-	-	50.584.300
Các khoản khác	-	-	-	161.751.550

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.073.219.828	-	7.864.934.320	-
Công cụ, dụng cụ	2.471.169.206	-	2.605.527.586	-
Thành phẩm	4.059.021.980	-	4.682.485.028	-
Tổng	12.603.411.014	-	15.152.946.934	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	13.950.775.689	48.026.679.913	1.382.174.817	37.400.000	63.397.030.419
Tăng trong năm	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Mua trong năm	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Giảm trong năm	-	-	507.893.000	-	507.893.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	507.893.000	-	507.893.000
Số dư tại 31/12/2018	13.950.775.689	48.526.679.913	874.281.817	37.400.000	63.389.137.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	11.554.746.596	36.521.508.396	1.046.333.887	37.400.000	49.159.988.879
Tăng trong năm	543.902.804	2.625.607.029	202.057.572	-	3.371.567.405
Khấu hao trong năm	543.902.804	2.625.607.029	202.057.572	-	3.371.567.405
Giảm trong năm	-	-	507.893.000	-	507.893.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	507.893.000	-	507.893.000
Số dư tại 31/12/2018	12.098.649.400	39.147.115.425	740.498.459	37.400.000	52.023.663.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	2.396.029.093	11.505.171.517	335.840.930	-	14.237.041.540
Tại 31/12/2018	1.852.126.289	9.379.564.488	133.783.358	-	11.365.474.135

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 11.838.080.034 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.592.509.055 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	33.500.000	33.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	33.500.000	33.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	-	-
Tại 31/12/2018	-	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	-	232.612.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		232.612.726
Dài hạn	99.131.064	17.325.074
Công cụ dụng cụ	99.131.064	17.325.074
Tổng	99.131.064	249.937.800

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.702.071.022	9.702.071.022	7.517.835.287	7.517.835.287
Công ty TNHH Đặng Dũng	422.111.345	422.111.345	2.016.530.961	2.016.530.961
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	939.384.168	939.384.168	1.039.384.168	1.039.384.168
Công ty TNHH MTV Wesale Việt Nam	2.687.434.860	2.687.434.860	1.213.712.760	1.213.712.760
Đối tượng khác	5.653.140.649	5.653.140.649	3.248.207.398	3.248.207.398
Tổng	9.702.071.022	9.702.071.022	7.517.835.287	7.517.835.287

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	2.720.072.153	2.324.791.014	3.646.701.968	1.398.161.199
Thuế giá trị gia tăng	2.436.839.556	1.760.234.858	3.096.714.454	1.100.359.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.268.023	153.312.164	201.268.023	153.312.164
Thuế thu nhập cá nhân	81.964.574	(3.597.048)	73.918.767	4.448.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.800.724	270.800.724	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	144.040.316	4.000.000	140.040.316

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	66.482.193	168.397.063
Chi phí lãi vay	33.064.755	39.256.625
Các khoản khác	33.417.438	129.140.438
Tổng	66.482.193	168.397.063

5.12 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.131.459.877	1.209.015.234
Kinh phí công đoàn	177.546.547	181.333.719
Bảo hiểm xã hội	-	59.128.444
Bảo hiểm y tế	-	10.099.104
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.540.637
Phải trả về cổ phần hóa	700.000.000	700.000.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	253.913.330	253.913.330
<i>BHXH tỉnh Thái Bình</i>	<i>253.913.330</i>	<i>253.913.330</i>
Tổng	1.131.459.877	1.209.015.234

5.13 Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	400.000.000	1.273.895.217
Dự phòng quỹ tiền lương	400.000.000	1.273.895.217
Tổng	400.000.000	1.273.895.217

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018	01/01/2018	Tăng	Giảm	
	Giá trị				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	24.798.942.516	24.798.942.516	53.132.429.938	53.332.917.729	24.999.430.307
Tổng	24.798.942.516	24.798.942.516	53.132.429.938	53.332.917.729	24.999.430.307

Hợp đồng số 201/2017/HĐCVHM ngày 11/12/2017, hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Ngày đáo hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp bằng TSCĐ theo các hợp đồng thế chấp số 126/2015/HĐTC ngày 30/10/2015, 127/2015/HĐTC ngày 30/10/2015, 128/2015/HĐTC ngày 30/10/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	2.507.027.305	22.221.416.206
Lãi trong năm	-	-	-	706.985.009	706.985.009
Số dư tại 31/12/2017	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.214.012.314	22.928.401.215
Số dư tại 01/01/2018	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.214.012.314	22.928.401.215
Lãi trong năm	-	-	-	473.208.347	473.208.347
Số dư tại 31/12/2018	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Minh Thành	-	849.750.000
Ông Vũ Tiến Nghĩa	3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Vũ Tiến Dũng	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	2.975.750.000	720.000.000
Vốn của Cổ đông khác	5.027.050.000	6.433.050.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.163.835.728	4.093.436.327
Doanh thu bán thành phẩm	61.183.157.318	73.052.362.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.818.181	103.636.345
Tổng	66.468.811.227	77.249.435.573

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.086.594.997	4.021.890.390
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.861.906.122	63.650.022.580
Tổng	58.948.501.119	67.671.912.970

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.775.675	145.461.265
Tổng	211.775.675	145.461.265

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.977.033.441	2.030.598.604
Tổng	1.977.033.441	2.030.598.604

5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	965.153.927	431.841.983
Chi phí nhân viên	4.312.228	153.308.650
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	23.000	3.919.559
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	5.593.700	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.025.752	33.025.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.681.083	176.469.801
Chi phí bằng tiền khác	85.518.164	65.118.221
Chi phí quản lý	4.079.743.906	5.422.899.120
Chi phí nhân viên quản lý	2.298.508.729	3.451.484.394
Chi phí vật liệu quản lý	231.774.683	230.352.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.158.435	118.053.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	56.767.536
Thuế phí và lệ phí	340.793.869	371.212.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.536.154	814.404.664
Chi phí bằng tiền khác	294.972.036	380.623.756
Tổng	5.044.897.833	5.854.741.103

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	50.000.000	-
Thu nhập khác	17.152.493	32.838.838
Tổng	67.152.493	32.838.838
Chi phí khác		
Chi phí khác	150.786.491	119.932.512
Tổng	150.786.491	119.932.512
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(83.633.998)	(87.093.674)

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	153.312.164	201.268.023
Tổng	153.312.164	201.268.023

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	473.208.347	706.985.009
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	473.208.347	706.985.009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	313,32	468,12

Năm 2018, Công ty chưa có nghị quyết về trích lập các quỹ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm điều chỉnh về quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018. Tương tự, Công ty chưa thực hiện trích lập các quỹ nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 chưa bao gồm điều chỉnh về quỹ khen thưởng phúc lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.167.082.515	51.537.431.135
Chi phí nhân công	7.699.881.593	9.690.919.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.371.567.405	3.694.792.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.686.545.111	6.350.333.689
Chi phí khác bằng tiền	827.869.685	934.814.109
Tổng	81.752.946.309	72.208.291.382

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	154.778.400	154.778.400
Ban giám đốc	Tiền lương	431.324.042	589.642.497
Tổng		586.102.442	744.420.897

Giao dịch với bên liên quan

Mua hàng		Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn		2.222.031.600	6.326.923.391
Tổng			2.222.031.600	6.326.923.391

Bán hàng		Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn		11.940.028.785	13.581.370.166
Tổng			11.940.028.785	13.581.370.166

Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng		Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn		11.787.211.089	11.334.510.926
Tổng			11.787.211.089	11.334.510.926

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Thái Bình, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hệ

